

## THÔNG BÁO

### Tuyển sinh đại học chính quy đợt 1 năm 2022

Căn cứ Quy chế tuyển sinh hiện hành, Trường Đại học Tây Nguyên thông báo tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học chính quy đợt 1, năm 2022 như sau:

#### 1. Thông tin tuyển sinh

##### 1.1. Thông tin chung

- Tên trường: Trường Đại học Tây Nguyên
- Mã trường: TTN

##### 1.2. Đối tượng tuyển sinh và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

a) **Đối tượng tuyển sinh:** Theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

b) **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

- Đối với phương thức tuyển sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Nhà trường sẽ công bố sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ngưỡng đầu vào cho các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe và nhóm ngành đào tạo giáo viên.

- Đối với phương thức xét học bạ, xét điểm thi đánh giá năng lực, thí sinh đạt ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên và ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề khi: Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên. Riêng đối với các ngành Giáo dục thể chất, ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế khi đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

- Đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2022 của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, ngoài các yêu cầu trên, thí sinh phải đạt yêu cầu về kết quả thi đánh giá năng lực (đã bao gồm điểm ưu tiên, tính theo thang điểm 1200) như sau:

- Ngành Y khoa: Đạt từ 850 điểm trở lên
- Ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học và các ngành đào tạo giáo viên (trừ ngành Giáo dục Thể chất): Đạt từ 700 điểm trở lên
- Các ngành khác: Đạt từ 600 điểm trở lên

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất, ngoài các quy định trên, thí sinh phải có điểm các môn năng khiếu đạt từ 5.0 (năm) trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển.

- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh, thí sinh xét tuyển theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT (học bạ) phải có điểm môn Tiếng Anh đạt từ 6.0 (sáu) trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển.

- Đối với phương thức xét học bạ, tổng điểm xét tuyển phải đạt từ 18,0 trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển.

### 1.3. Thông tin ngành, phương thức, chỉ tiêu, mức điểm nhận hồ sơ tuyển sinh

| Stt | Mã ngành  | Tên ngành                      | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                              | Chỉ tiêu (dự kiến) | Mức điểm nhận hồ sơ | Tổ hợp xét tuyển |          |          |          | Ghi chú                                                                                |
|-----|-----------|--------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|------------------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |           |                                |                          |                                                                                        |                    |                     | Tổ hợp 1         | Tổ hợp 2 | Tổ hợp 3 | Tổ hợp 4 |                                                                                        |
| 1   | 7140201   | Giáo dục Mầm non               | 405                      | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu                            | 65                 | --                  | M01              | M09      |          |          | Thí sinh phải có điểm các môn năng khiếu đạt từ 5.0 trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển |
| 2   | 7140201   | Giáo dục Mầm non               | 406                      | Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu                               | 25                 | 18.0                | M01              | M09      |          |          |                                                                                        |
| 3   | 7140201   | Giáo dục Mầm non               | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 700                 | NL1              |          |          |          |                                                                                        |
| 4   | 7140202   | Giáo dục Tiểu học              | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 40                 | --                  | A00              | C00      | C03      |          |                                                                                        |
| 5   | 7140202   | Giáo dục Tiểu học              | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 10                 | 18.0                | A00              | C00      | C03      |          |                                                                                        |
| 6   | 7140202   | Giáo dục Tiểu học              | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 700                 | NL1              |          |          |          |                                                                                        |
| 1   | 7140202JR | Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 15                 | --                  | A00              | C00      | D01      |          |                                                                                        |
| 2   | 7140202JR | Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 8                  | 18.0                | A00              | C00      | D01      |          |                                                                                        |
| 3   | 7140202JR | Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 700                 | NL1              |          |          |          |                                                                                        |
| 4   | 7140205   | Giáo dục Chính trị             | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 55                 | --                  | C00              | C19      | D01      | D66      |                                                                                        |
| 5   | 7140205   | Giáo dục Chính trị             | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 30                 | 18.0                | C00              | C19      | D01      | D66      |                                                                                        |
| 6   | 7140205   | Giáo dục Chính trị             | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 10                 | 700                 | NL1              |          |          |          |                                                                                        |
| 7   | 7140206   | Giáo dục Thể chất              | 405                      | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu                            | 35                 | --                  | T01              | T20      |          |          | Thí sinh phải có điểm các môn năng khiếu đạt từ 5.0 trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển |
| 8   | 7140206   | Giáo dục Thể chất              | 406                      | Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu                               | 25                 | 18.0                | T01              | T20      |          |          |                                                                                        |

| Stt | Mã ngành | Tên ngành         | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                              | Chỉ tiêu (dự kiến) | Mức điểm nhận hồ sơ | Tổ hợp xét tuyển |          |          |          | Ghi chú                                                                                |
|-----|----------|-------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|------------------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |          |                   |                          |                                                                                        |                    |                     | Tổ hợp 1         | Tổ hợp 2 | Tổ hợp 3 | Tổ hợp 4 |                                                                                        |
| 9   | 7140206  | Giáo dục Thể chất | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 600                 | NL1              |          |          |          | Thí sinh phải có điểm các môn năng khiếu đạt từ 5.0 trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển |
| 10  | 7140209  | Sư phạm Toán học  | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 60                 | --                  | A00              | A01      | A02      | B00      |                                                                                        |
| 11  | 7140209  | Sư phạm Toán học  | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 25                 | 18.0                | A00              | A01      | A02      | B00      |                                                                                        |
| 12  | 7140209  | Sư phạm Toán học  | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 10                 | 700                 | NL1              |          |          |          |                                                                                        |
| 13  | 7140211  | Sư phạm Vật lí    | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 60                 | --                  | A00              | A01      | A02      | C01      |                                                                                        |
| 14  | 7140211  | Sư phạm Vật lí    | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 25                 | 18.0                | A00              | A01      | A02      | C01      |                                                                                        |
| 15  | 7140211  | Sư phạm Vật lí    | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 10                 | 700                 | NL1              |          |          |          |                                                                                        |
| 16  | 7140212  | Sư phạm Hóa học   | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 60                 | --                  | A00              | B00      | D07      |          |                                                                                        |
| 17  | 7140212  | Sư phạm Hóa học   | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 25                 | 18.0                | A00              | B00      | D07      |          |                                                                                        |
| 18  | 7140212  | Sư phạm Hóa học   | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 10                 | 700                 | NL1              |          |          |          |                                                                                        |
| 19  | 7140213  | Sư phạm Sinh học  | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 40                 | --                  | A02              | B00      | B03      | B08      |                                                                                        |
| 20  | 7140213  | Sư phạm Sinh học  | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 10                 | 18.0                | A02              | B00      | B03      | B08      |                                                                                        |
| 21  | 7140213  | Sư phạm Sinh học  | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 700                 | NL1              |          |          |          |                                                                                        |

| Stt | Mã ngành | Tên ngành                 | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                              | Chỉ tiêu (dự kiến) | Mức điểm nhận hồ sơ | Tổ hợp xét tuyển |          |          |          | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|------------------|----------|----------|----------|---------|
|     |          |                           |                          |                                                                                        |                    |                     | Tổ hợp 1         | Tổ hợp 2 | Tổ hợp 3 | Tổ hợp 4 |         |
| 22  | 7140217  | Sư phạm Ngữ văn           | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 40                 | --                  | C00              | C19      | C20      |          |         |
| 23  | 7140217  | Sư phạm Ngữ văn           | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 10                 | 18.0                | C00              | C19      | C20      |          |         |
| 24  | 7140217  | Sư phạm Ngữ văn           | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 700                 | NL1              |          |          |          |         |
| 25  | 7140231  | Sư phạm Tiếng Anh         | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 40                 | --                  | D01              | D14      | D15      | D66      |         |
| 26  | 7140231  | Sư phạm Tiếng Anh         | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 10                 | 18.0                | D01              | D14      | D15      | D66      |         |
| 27  | 7140231  | Sư phạm Tiếng Anh         | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 700                 | NL1              |          |          |          |         |
| 28  | 7140247  | Sư phạm Khoa học tự nhiên | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 40                 | --                  | A00              | A02      | B00      | D90      |         |
| 29  | 7140247  | Sư phạm Khoa học tự nhiên | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 10                 | 18.0                | A00              | A02      | B00      | D90      |         |
| 30  | 7140247  | Sư phạm Khoa học tự nhiên | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 700                 | NL1              |          |          |          |         |
| 31  | 7220201  | Ngôn ngữ Anh              | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 80                 | --                  | D01              | D14      | D15      | D66      |         |
| 32  | 7220201  | Ngôn ngữ Anh              | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 50                 | 18.0                | D01              | D14      | D15      | D66      |         |
| 33  | 7220201  | Ngôn ngữ Anh              | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 15                 | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 34  | 7229001  | Triết học                 | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 20                 | --                  | C00              | C19      | D01      | D66      |         |
| 35  | 7229001  | Triết học                 | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 10                 | 18.0                | C00              | C19      | D01      | D66      |         |

| Stt | Mã ngành | Tên ngành             | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                              | Chi tiêu (dự kiến) | Mức điểm nhận hồ sơ | Tổ hợp xét tuyển |          |          |          | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|------------------|----------|----------|----------|---------|
|     |          |                       |                          |                                                                                        |                    |                     | Tổ hợp 1         | Tổ hợp 2 | Tổ hợp 3 | Tổ hợp 4 |         |
| 36  | 7229001  | Triết học             | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 37  | 7229030  | Văn học               | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 25                 | --                  | C00              | C19      | C20      |          |         |
| 38  | 7229030  | Văn học               | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 15                 | 18.0                | C00              | C19      | C20      |          |         |
| 39  | 7229030  | Văn học               | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 40  | 7310101  | Kinh tế               | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 50                 | --                  | A00              | A01      | D01      | D07      |         |
| 41  | 7310101  | Kinh tế               | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 35                 | 18.0                | A00              | A01      | D01      | D07      |         |
| 42  | 7310101  | Kinh tế               | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 10                 | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 43  | 7310105  | Kinh tế phát triển    | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 40                 | --                  | A00              | A01      | D01      | D07      |         |
| 44  | 7310105  | Kinh tế phát triển    | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 25                 | 18.0                | A00              | A01      | D01      | D07      |         |
| 45  | 7310105  | Kinh tế phát triển    | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 10                 | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 46  | 7340101  | Quản trị kinh doanh   | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 75                 | --                  | A00              | A01      | D01      | D07      |         |
| 47  | 7340101  | Quản trị kinh doanh   | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 30                 | 18.0                | A00              | A01      | D01      | D07      |         |
| 48  | 7340101  | Quản trị kinh doanh   | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 20                 | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 49  | 7340121  | Kinh doanh thương mại | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 35                 | --                  | A00              | A01      | D01      | D07      |         |
| 50  | 7340121  | Kinh doanh thương mại | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 15                 | 18.0                | A00              | A01      | D01      | D07      |         |

| Stt | Mã ngành | Tên ngành             | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                              | Chỉ tiêu (dự kiến) | Mức điểm nhận hồ sơ | Tổ hợp xét tuyển |          |          |          | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|------------------|----------|----------|----------|---------|
|     |          |                       |                          |                                                                                        |                    |                     | Tổ hợp 1         | Tổ hợp 2 | Tổ hợp 3 | Tổ hợp 4 |         |
| 51  | 7340121  | Kinh doanh thương mại | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 52  | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 30                 | --                  | A00              | A01      | D01      | D07      |         |
| 53  | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 15                 | 18.0                | A00              | A01      | D01      | D07      |         |
| 54  | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 55  | 7340301  | Kế toán               | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 70                 | --                  | A00              | A01      | D01      | D07      |         |
| 56  | 7340301  | Kế toán               | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 30                 | 18.0                | A00              | A01      | D01      | D07      |         |
| 57  | 7340301  | Kế toán               | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 20                 | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 58  | 7420101  | Sinh học              | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 20                 | --                  | A02              | B00      | B03      | B08      |         |
| 59  | 7420101  | Sinh học              | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 20                 | 18.0                | A02              | B00      | B03      | B08      |         |
| 60  | 7420101  | Sinh học              | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 61  | 7420201  | Công nghệ sinh học    | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 30                 | --                  | A00              | A02      | B00      | B08      |         |
| 62  | 7420201  | Công nghệ sinh học    | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 20                 | 18.0                | A00              | A02      | B00      | B08      |         |
| 63  | 7420201  | Công nghệ sinh học    | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 64  | 7480201  | Công nghệ thông tin   | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 40                 | --                  | A00              | A01      |          |          |         |
| 65  | 7480201  | Công nghệ thông tin   | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 20                 | 18.0                | A00              | A01      |          |          |         |

| Stt | Mã ngành | Tên ngành                     | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                              | Chỉ tiêu (dự kiến) | Mức điểm nhận hồ sơ | Tổ hợp xét tuyển |          |          |          | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|------------------|----------|----------|----------|---------|
|     |          |                               |                          |                                                                                        |                    |                     | Tổ hợp 1         | Tổ hợp 2 | Tổ hợp 3 | Tổ hợp 4 |         |
| 66  | 7480201  | Công nghệ thông tin           | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 15                 | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 67  | 7510406  | Công nghệ kỹ thuật Môi trường | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 20                 | --                  | A00              | A02      | B00      | B08      |         |
| 68  | 7510406  | Công nghệ kỹ thuật Môi trường | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 20                 | 18.0                | A00              | A02      | B00      | B08      |         |
| 69  | 7510406  | Công nghệ kỹ thuật Môi trường | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 70  | 7540101  | Công nghệ thực phẩm           | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 30                 | --                  | A00              | A02      | B00      | B08      |         |
| 71  | 7540101  | Công nghệ thực phẩm           | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 15                 | 18.0                | A00              | A02      | B00      | B08      |         |
| 72  | 7540101  | Công nghệ thực phẩm           | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 73  | 7540104  | Công nghệ sau thu hoạch       | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 25                 | --                  | A00              | A02      | B00      | B08      |         |
| 74  | 7540104  | Công nghệ sau thu hoạch       | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 15                 | 18.0                | A00              | A02      | B00      | B08      |         |
| 75  | 7540104  | Công nghệ sau thu hoạch       | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 76  | 7620105  | Chăn nuôi                     | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 25                 | --                  | A02              | B00      | B08      | D13      |         |
| 77  | 7620105  | Chăn nuôi                     | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 25                 | 18.0                | A02              | B00      | B08      | D13      |         |
| 78  | 7620105  | Chăn nuôi                     | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 79  | 7620110  | Khoa học cây trồng            | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 40                 | --                  | A00              | A02      | B00      | B08      |         |
| 80  | 7620110  | Khoa học cây trồng            | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 30                 | 18.0                | A00              | A02      | B00      | B08      |         |

| Stt | Mã ngành | Tên ngành               | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                              | Chi tiêu (dự kiến) | Mức điểm nhận hồ sơ | Tổ hợp xét tuyển |          |          |          | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|------------------|----------|----------|----------|---------|
|     |          |                         |                          |                                                                                        |                    |                     | Tổ hợp 1         | Tổ hợp 2 | Tổ hợp 3 | Tổ hợp 4 |         |
| 81  | 7620110  | Khoa học cây trồng      | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 82  | 7620112  | Bảo vệ thực vật         | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 30                 | --                  | A00              | A02      | B00      | B08      |         |
| 83  | 7620112  | Bảo vệ thực vật         | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 25                 | 18.0                | A00              | A02      | B00      | B08      |         |
| 84  | 7620112  | Bảo vệ thực vật         | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 85  | 7620115  | Kinh tế nông nghiệp     | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 25                 | --                  | A00              | A01      | D01      | D07      |         |
| 86  | 7620115  | Kinh tế nông nghiệp     | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 15                 | 18.0                | A00              | A01      | D01      | D07      |         |
| 87  | 7620115  | Kinh tế nông nghiệp     | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 88  | 7620205  | Lâm sinh                | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 25                 | --                  | A00              | A02      | B00      | B08      |         |
| 89  | 7620205  | Lâm sinh                | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 15                 | 18.0                | A00              | A02      | B00      | B08      |         |
| 90  | 7620205  | Lâm sinh                | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 91  | 7620211  | Quản lí tài nguyên rừng | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 20                 | --                  | A00              | A02      | B00      | B08      |         |
| 92  | 7620211  | Quản lí tài nguyên rừng | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 20                 | 18.0                | A00              | A02      | B00      | B08      |         |
| 93  | 7620211  | Quản lí tài nguyên rừng | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 94  | 7640101  | Thú y                   | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 60                 | --                  | A02              | B00      | B08      | D13      |         |
| 95  | 7640101  | Thú y                   | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 50                 | 18.0                | A02              | B00      | B08      | D13      |         |

| Stt | Mã ngành | Tên ngành                 | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển                                                              | Chỉ tiêu (dự kiến) | Mức điểm nhận hồ sơ | Tổ hợp xét tuyển |          |          |          | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|------------------|----------|----------|----------|---------|
|     |          |                           |                          |                                                                                        |                    |                     | Tổ hợp 1         | Tổ hợp 2 | Tổ hợp 3 | Tổ hợp 4 |         |
| 96  | 7640101  | Thú y                     | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 25                 | 600                 | NL1              |          |          |          |         |
| 97  | 7720101  | Y khoa                    | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 195                | --                  | B00              |          |          |          |         |
| 98  | 7720101  | Y khoa                    | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 20                 | 850                 | NL1              |          |          |          |         |
| 99  | 7720301  | Điều dưỡng                | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 25                 | --                  | B00              |          |          |          |         |
| 100 | 7720301  | Điều dưỡng                | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 12                 | 18.0                | B00              |          |          |          |         |
| 101 | 7720301  | Điều dưỡng                | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 700                 | NL1              |          |          |          |         |
| 102 | 7720601  | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 20                 | --                  | B00              |          |          |          |         |
| 103 | 7720601  | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 12                 | 18.0                | B00              |          |          |          |         |
| 104 | 7720601  | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 700                 | NL1              |          |          |          |         |
| 105 | 7850103  | Quản lý đất đai           | 100                      | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG                                                 | 30                 | --                  | A00              | A01      | A02      | B00      |         |
| 106 | 7850103  | Quản lý đất đai           | 200                      | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)                                                  | 20                 | 18.0                | A00              | A01      | A02      | B00      |         |
| 107 | 7850103  | Quản lý đất đai           | 402                      | Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển | 5                  | 600                 | NL1              |          |          |          |         |

**Ghi chú:** Đối với phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, Nhà trường sẽ công bố mức điểm nhận hồ sơ sau khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

#### 1.4. Chế độ ưu tiên, điều kiện phụ trong tuyển sinh

a) **Ưu tiên theo khu vực và đối tượng:** Thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

b) **Điều kiện phụ trong tuyển sinh:** Đối với các thí sinh có điểm bằng nhau ở cuối danh sách xét tuyển (xét điểm tốt nghiệp THPT) của ngành Y khoa, Nhà trường sẽ ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh có điểm môn Sinh học cao hơn.

1.5. **Mức chênh lệch điểm trong xét tuyển:** Điểm trúng tuyển bằng nhau trong cùng một ngành và cùng một phương thức xét tuyển.

1.6. **Nguyên vọng trúng tuyển:** Mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển 1 nguyện vọng cao nhất trong số các nguyện vọng đã đăng ký khi đảm bảo điều kiện trúng tuyển (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

#### 2. Các bước đăng ký xét tuyển

a) **Đăng ký tài khoản:** Thí sinh phải đăng ký tài khoản để đăng ký xét tuyển. Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2022, tài khoản do trường THPT cấp; Thí sinh tự do phải đăng ký tài khoản tại các trường THPT nơi thường trú để được cấp tài khoản, thời gian đăng ký bổ sung từ ngày 12/7/2022 đến ngày 18/7/2022.

b) **Cách đăng ký:** Thí sinh sử dụng tài khoản đã được cấp để đăng ký trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

c) **Thời gian đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng** (không hạn chế số lần): Từ 22/7/2022 đến 17h00 ngày 20/8/2022.

d) **Xác nhận nguyện vọng và nộp lệ phí:** Thí sinh phải xác nhận số lượng, thứ tự nguyện vọng và nộp lệ phí xét tuyển theo hình thức trực tuyến từ ngày 21/8/2022 đến 17h00 ngày 28/8/2022. Thí sinh chưa hoàn thành bước này thì Hệ thống sẽ chưa chấp nhận việc đăng ký xét tuyển của thí sinh.

#### Ghi chú:

- Đối với thí sinh xét tuyển bằng phương thức xét điểm thi Đánh giá năng lực: Thí sinh chụp ảnh Giấy chứng nhận kết quả thi năng lực và gửi đến trường bằng hình thức trực tuyến tại chỉ <https://bit.ly/3Ng6mH1>.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất phải đăng ký thi năng khiếu trước 17h00 ngày 01/7/2022 theo thông báo về việc thi năng khiếu năm 2022 của Trường Đại học Tây Nguyên.

#### 3. Lệ phí xét tuyển: Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Để biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ: Phòng Truyền thông và Tư vấn tuyển sinh, Trường Đại học Tây Nguyên, 567 Lê Duẩn, thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 02623.817.397, 096 516 44 45

Email: [tuyensinh@ttn.edu.vn](mailto:tuyensinh@ttn.edu.vn)

website: <http://tuyensinh.ttn.edu.vn>

Fanpage: [www.fb.com/tvtsttn](http://www.fb.com/tvtsttn)

#### Nơi nhận:

- Phòng TT&TVTS (đăng website);

- Lưu: VT, ĐT(5).



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Văn Thanh